

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
VÀ CÔNG TY CON**

---©---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
30-09-2016
(Chưa soát xét)**

Kính gửi: Sở GD&ĐT Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	1.506.990.581.761	1.786.878.605.347	4.270.324.560.944	4.499.486.559.499
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7.2	25.882.163.611	30.986.408.741	73.163.091.698	207.725.567.117
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		1.481.108.418.150	1.755.892.196.606	4.197.161.469.246	4.291.760.992.382
4. Giá vốn hàng bán	11	7.3	1.323.443.774.944	1.625.914.872.025	3.776.146.502.243	3.968.476.511.443
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		157.664.643.206	129.977.324.581	421.014.967.003	323.284.480.939
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.4	891.584.254	1.124.991.627	3.801.498.769	4.801.988.477
7. Chi phí tài chính	22	7.5	12.218.214.535	14.608.079.718	35.156.577.749	38.104.184.887
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.905.552.651	5.566.741.206	16.685.534.475	17.500.762.454
9. Chi phí bán hàng	25	7.6	24.278.348.536	16.762.284.021	62.994.534.010	32.902.870.351
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.7	31.371.896.334	43.528.971.590	83.429.752.111	101.667.974.567
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		90.687.768.055	56.202.980.879	243.235.601.902	155.411.439.611
12. Thu nhập khác	31	7.8	957.401.993	589.947.885	4.896.229.907	1.825.334.828
13. Chi phí khác	32	7.9	626.153.999	900.000	4.887.853.377	238.722.914
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		331.247.994	589.047.885	8.376.530	1.586.611.914
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		91.019.016.049	56.792.028.764	243.243.978.432	156.998.051.525
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.11	18.434.354.356	12.489.309.968	48.043.938.312	33.483.924.941
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	7.11	(359.161.601)		397.802.264	799.099.731
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		72.943.823.294	44.302.718.796	194.802.237.856	122.715.026.853
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		72.943.823.294	44.302.718.796	194.802.237.856	122.715.026.853
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70		2.533	1.538	6.764	4.261
20. Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71		2.533	1.538	6.764	4.261

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

VÕ HỮU LUYỆN

NGUYỄN LỘC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.475.268.443.987	1.580.674.941.800
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	84.490.422.481	258.121.948.784
1. Tiền	111		69.490.422.481	159.321.948.784
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	98.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.047.794.267	0
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2.1	25.047.794.267	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		764.210.439.466	643.166.500.003
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.3	741.390.084.806	655.630.772.668
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.4	19.419.468.616	13.310.704.843
Phải thu ngắn hạn khác	136	6.5	29.591.500.990	3.305.565.745
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(29.412.285.625)	(30.070.194.450)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.221.670.679	989.651.197,00
IV. Hàng tồn kho	140		590.661.362.963	660.574.964.273
1. Hàng tồn kho	141	6.7	590.661.362.963	665.439.937.667
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	6.9	-	(4.864.973.394)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	6.8	10.858.424.810	18.811.528.740
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.8.1	4.093.220.323	1.834.807.771
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.653.578.562	16.970.032.588
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		111.625.925	6.688.381
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		663.624.821.683	460.357.590.743
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	395.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	395.000.000,00
II. Tài sản cố định	220		327.524.140.557	328.733.976.540
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.9	282.011.217.720	282.456.184.410
- Nguyên giá	222		677.102.363.311	644.176.329.552
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(395.091.145.591)	(361.720.145.142)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6.10	45.512.922.837	46.277.792.130
- Nguyên giá	228		55.241.062.899	55.241.062.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.728.140.062)	(8.963.270.769)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		184.372.923.842	13.912.448.153
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.11	184.372.923.842	13.912.448.153
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.727.855.011	9.600.565.811
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.2.2	10.135.707.611	10.135.707.611
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.2.2	(407.852.600)	(535.141.800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		141.999.902.273	107.715.600.239
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.8.2	141.040.740.672	106.185.288.434
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.12	959.161.601	1.530.311.805
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.138.893.265.670	2.041.032.532.543

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

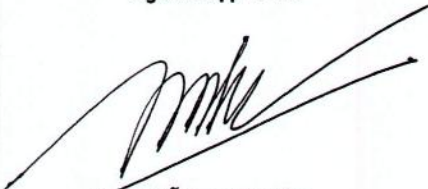
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.420.389.611.113	1.401.244.775.329
I. Nợ ngắn hạn	310		1.359.717.434.942	1.383.793.633.599
1. Phải trả cho người bán	311	6.13	389.918.048.817	438.451.787.658
2. Người mua trả tiền trước	312	6.14	34.352.194.271	7.401.739.721
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.15	31.663.659.301	19.200.826.075
4. Phải trả công nhân viên	314		51.124.067.311	48.922.477.625
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.16	24.761.690.154	29.981.483.840
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.17	310.474.620.769	313.177.278.806
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.18	469.704.534.323	491.312.100.738
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	6.20	38.809.776.658	33.280.604.048
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.908.843.338	2.065.335.088
II. Nợ dài hạn	330		60.672.176.171	17.451.141.730
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	6.18	60.647.448.023	17.213.189.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	6.19	24.728.148	237.952.730
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		718.503.654.557	639.787.757.214
I. Vốn chủ sở hữu	410	6.21	718.503.654.557	639.787.757.214
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		288.000.000.000	288.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		288.000.000.000	288.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.234.340.000	43.234.340.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534	82.602.015.668
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		279.156.252.023	225.951.401.546
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55.734.037.307	55.575.375.341
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		223.422.214.716	170.376.026.205
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.138.893.265.670	2.041.032.532.543

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


NGUYỄN CHÍ ĐỨC


VÕ HỮU LUYỆN




NGUYỄN LỘC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		91.019.016.049	56.792.028.764
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		12.210.265.928	12.494.961.694
- Các khoản dự phòng	03		-	(220.884.200)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(49.084.268)	(37.438.000)
- Chi phí lãi vay	06		5.905.552.651	5.566.741.206
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		109.085.750.360	74.595.409.464
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(143.293.846.842)	(180.161.364.180)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		78.116.129.007	98.252.432.992
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.859.896.669)	24.133.664.397
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.833.298.304)	1.158.273.517
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.548.083.250)	(5.949.991.830)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.442.943.730)	(11.516.983.107)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		25.488.333.899	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(7.706.134.644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.712.144.471	(7.194.693.391)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(56.585.322.452)	(23.053.462.185)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.071.794.267)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.024.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		385.769.291	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(81.247.347.428)	(23.053.462.185)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		527.866.223.515	286.877.266.120
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(477.775.400.818)	(266.658.570.385)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(332.961.015)	(618.392.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		49.757.861.682	19.600.303.285
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8.777.341.275)	(10.647.852.291)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.1	93.267.763.756	105.389.677.675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.1	84.490.422.481	94.741.825.384

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN CHÍ ĐỨC



VÕ HỮU LUYỆN



NGUYỄN LỘC

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/03/2016: 288.000.000.000 đồng.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

Cấu trúc tập đoàn :

- Công ty có 01 công ty mẹ : Tổng Công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam
- Công ty có 02 công ty con : Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc
- Công ty không có bất kỳ công ty liên doanh, liên kết nào
- Số lượng công ty con được hợp nhất : 02 Công ty
- Số lượng công ty con không được hợp nhất : 0 công ty

Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất Q3 năm 2016:

1) Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai (Gọi tắt là Cadivi Đồng Nai)

- Địa chỉ : Đường số 01, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
- Vốn điều lệ : 100.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.

Cadivi Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603058326, đăng ký lần đầu ngày 11/6/2013.

2) Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc

- Địa chỉ 52 Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng – Hà nội
- Vốn điều lệ: 5.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.

Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc được chuyển đổi công ty Cổ phần CADIVI Miền Bắc vào ngày 14/7/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107408296, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14/7/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp Hà Nội cấp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai bắt đầu từ ngày 11/06/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013. Các niên độ kế toán tiếp theo của Công ty con bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc bắt đầu từ ngày 01/06/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016. Các niên độ kế toán tiếp theo của Công ty con bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng :

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

Công ty và công ty con áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo thông tư 200, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ tài chính. Thông tư 202 được áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 202 để lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố các thay đổi này.

Thông tư 202 yêu cầu thay đổi cách trình bày một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 9.10 của Bản thuyết minh BCTC năm 2015.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán sau:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Đầu tư vào công ty liên kết;
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin về những khoản góp vốn liên doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con;
- Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.
- Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền: các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

5.2. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5.3. Nguyên tắc xác định hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5.5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	05	năm
Phương tiện vận tải	06	năm
Quyền sử dụng đất	50	năm

5.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính, vốn hóa các khoản chi phí đi vay và chi phí khác

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- **Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

5.9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định

phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

5.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế

chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

5.15. Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết

quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 3 năm 2016 kết thúc ngày 30/09/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	855.240.855	1.134.700.361
Tiền gửi ngân hàng	68.635.181.626	158.187.248.423
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	98.800.000.000
Cộng	84.490.422.481	258.121.948.784

6.2. Các khoản đầu tư tài chính

6.2.1 Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	25.047.794.267	-
Cộng	25.047.794.267	-

6.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Số đầu năm			
Công ty Cổ phần Dây cáp điện	4.995.833.299		4.995.833.299
Vietcombank	2.178.670.000	535.141.800	1.643.528.200
Công ty CP Công nghệ cao	1.057.011.301		1.057.011.301
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu	260.000.000		260.000.000
Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam			
Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM	124.193.011		124.193.011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ	1.020.000.000		1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	500.000.000		500.000.000
Cộng	10.135.707.611	535.141.800	9.600.565.811

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Số cuối kỳ			
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	4.995.833.299		4.995.833.299
Vietcombank	2.178.670.000	407.852.600	1.770.817.400
Công ty CP Công nghệ cao	1.057.011.301		1.057.011.301
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư VN	260.000.000		260.000.000
Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM	124.193.011		124.193.011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1.020.000.000		1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	500.000.000		500.000.000
Cộng	10.135.707.611	407.852.600	9.727.855.011

Dự phòng giảm giá chứng khoán Vietcombank căn cứ giá thị trường mã VCB ngày 30/09/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Cho Quý 3 năm 2016 kết thúc ngày 30/09/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Ngoài VCB và Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, các công ty còn lại đều chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, kết quả hoạt động SXKD của các đơn vị này đều có lãi nên không phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

6.3. Phải thu của khách hàng**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ MAI TIẾN PHÁT	34.572.161.877	44.233.677.915
CÔNG TY CP ĐIỆN MÁY TP.HCM	37.066.871.082	46.710.170.167
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI ĐIỆN MÁY KIM BIÊN	61.956.058.763	52.104.911.702
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ DÂN	96.195.886.733	61.550.243.456
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	55.464.878.737	51.114.618.503
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐÔNG NA	43.976.122.328	2.200.068.794
BAN QLDA CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN TRUNG	8.597.317.894	48.744.697.937
MYANMAR SOLAR RAYS CO.,LTD SOLAR RAYS ELECTI	50.947.570.491	38.775.578.887
Công ty khác	352.613.216.902	310.196.805.307
Cộng	<u>741.390.084.806</u>	<u>655.630.772.668</u>

6.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI - HK	7.035.901.871	780.362.700
RMM METALLHANDEL GMBH	6.871.886.896	6.871.886.896
SHANGHAI BYL EQUIPMENT CO., LTD.	1.845.000.000	1.845.000.000
CÁC CÔNG TY KHÁC	3.666.679.849	3.813.455.247
Cộng	<u>19.419.468.616</u>	<u>13.310.704.843</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.5. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu BHXH, BHYT, BH thất nghiệp	24.355.365	41.546.350
Ký quỹ, ký cược	3.587.688.059	1.912.921.710
Tạm ứng	1.378.147.726	1.207.596.028
Phải thu khác	24.601.309.840	143.501.657
Cộng	29.591.500.990	3.305.565.745

6.6. Nợ xấu

Số đầu năm	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
CÔNG TY TNHH TM DV ĐIỆN TÂN MIỀN NAM	185.237.370	185.237.370	TK131
CÔNG TY CP SX THANH VÂN	19.260.526.417	19.260.526.417	TK131
RMM METALLHANDEL GMBH (331)	6.871.886.896	6.871.886.896	TK331
	26.317.650.683	26.317.650.683	

Số cuối kỳ

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
CÔNG TY TNHH TM DV ĐIỆN TÂN MIỀN NAM	185.237.370	185.237.370	TK131
CÔNG TY CP SX THANH VÂN	19.260.526.417	19.260.526.417	TK131
RMM METALLHANDEL GMBH (331)	6.871.886.896	6.871.886.896	TK331
	26.317.650.683	26.317.650.683	

Các khoản nợ tại Công ty Tân Miền Nam và Công ty Thanh Vân, công ty đã kiện bên nợ ra toà án và đã có bản án buộc bên nợ phải trả cho CADIVI theo số tiền nợ ghi nhận. Việc thực hiện bản án đang tiến hành. Khi có các thông tin khác về việc thi hành án, Công ty sẽ công bố thông tin.

Khoản nợ tại Công ty RMM do CADIVI đặt tiền cọc mua hàng, hiện CADIVI đang chờ phía Tòa án Liên bang Đức xử phá sản đối với RMM.

6.7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đi đường	-	-	6.301.117.300	-
Nguyên liệu, vật liệu	185.836.187.689	-	183.958.186.618	-
Công cụ dụng cụ	948.983.628	-	604.578.236	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	91.818.164.396	-	81.562.542.937	-
Thành phẩm	278.698.259.269	-	392.014.107.222	(4.864.973.394)
Hàng hóa	33.359.767.981	-	999.405.354	-
Cộng	590.661.362.963	-	665.439.937.667	-4.864.973.394

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Cho Quý 3 năm 2016 kết thúc ngày 30/09/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

6.8 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.8.1 Chi phí trả trước Ngắn hạn	4.093.220.323	1.834.807.771
Công cụ dụng cụ	1.021.109.001	668.993.868
Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng	152.270.838	65.000.925
Chi phí làm pano quảng cáo	1.333.878.033	532.111.526
Chi phí hòa mạng cáp quang, internet	51.399.998	16.500.000
Bảo hiểm cháy nổ	26.609.190	64.295.761
Chi phí quản lý khu CN	1.177.491.248	-
Chi phí vận chuyển	77.504.795	487.905.691
Chi phí khác	252.957.220	-
6.8.2 Chi phí trả trước Dài hạn	141.040.740.672	106.185.288.434
Tại Công ty mẹ	99.353.149.675	68.148.975.674
Thuê đất tại khu CN Hòa Cẩm Đà	7.981.728.518	8.128.563.752
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi ĐĐ 1	33.579.575.381	35.882.387.748
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi ĐĐ 2	35.034.476.400	-
Thuê đất tại khu CN Long Thành	19.223.597.958	19.612.389.829
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.829.504.956	1.798.808.016
Chi phí sửa chữa thiết bị	1.704.266.462	2.726.826.329
Tại Công ty con	41.687.590.997	38.036.312.760
Chi phí tra cứu giá đồng	80.597.261	132.409.784
Thuê đất tại khu CN Long Thành	37.152.504.019	37.903.902.976
Chi phí sửa chữa thiết bị	4.188.825.167	-
Chi phí khác	265.664.550	-
Cộng	145.133.960.995	108.020.096.205
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	6.653.578.562	16.970.032.588
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	111.625.925	6.688.381

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	156.342.992.903	442.326.323.698	4.238.811.874	41.268.201.077	644.176.329.552
Số tăng trong kỳ	4.650.520.662	23.551.313.863	155.598.515	8.639.294.040	36.996.727.080
Số giảm trong kỳ	0	3.494.229.984	36.461.250	540.002.087	4.070.693.321
Số dư cuối kỳ	160.993.513.565	462.383.407.577	4.357.949.139	49.367.493.030	677.102.363.311
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	63.618.498.666	269.835.891.813	3.201.203.276	25.064.551.388	361.720.145.142
Số tăng trong kỳ	6.136.254.485	25.649.214.567	322.356.305	3.491.124.969	35.598.950.326
Số giảm trong kỳ	-	1.651.486.540	36.461.250	540.002.087	2.227.949.877
Số dư cuối kỳ	69.754.753.151	293.833.619.840	3.487.098.331	28.015.674.270	395.091.145.591
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	92.724.494.237	172.490.431.885	1.037.608.599	16.203.649.690	282.456.184.410
Tại ngày cuối kỳ	91.238.760.414	168.549.787.737	870.850.809	21.351.818.761	282.011.217.720
				Số cuối kỳ	Số đầu năm
				218.996.725.642	200.068.321.459

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng

Không có tài sản cố định nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ

6.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm quản lý	Khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	-	55.241.062.899
Số dư cuối kỳ	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	-	55.241.062.899
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	7.838.493.829	1.124.776.940	-	8.963.270.769
Số tăng trong kỳ	-	764.869.293	-	-	764.869.293
Số dư cuối kỳ	-	8.603.363.122	1.124.776.940	-	9.728.140.062
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	3.125.000.000	43.152.792.130	-	-	46.277.792.130
Tại ngày cuối kỳ	3.125.000.000	42.387.922.837	-	-	45.512.922.837

(*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Cho Quý 3 năm 2016 kết thúc ngày 30/09/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(**) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI ngày 15/8/2008 giữa Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, được sự đồng ý của Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 được ký giữa Công ty và Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước.

6.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án Tân Phú Trung	30.847.834.884	7.796.532.540
Dự án xây dựng nhà xưởng và nhà kho tại lô đất C3-4 KCN T	3.071.000.000	-
03 máy đùn Ø75	1.807.260.000	-
Đầy chuyển máy bọc Ø75 + cp lắp đặt	6.282.102.798	-
Máy kéo WG17D-2 (XNLB)	2.390.683.118	-
Nhà máy cáp điện Cadivi-miền trung	0	-
Nhà và quyền sử dụng đất 799 Kinh Dương Vương	127.243.482.364	-
Phần mềm ERP	3.287.000.400	3.287.000.400
Chi phí sửa chữa lớn	3.861.656.843	2.253.465.909
Khác	5.581.903.435	575.449.304
Cộng	184.372.923.842	13.912.448.153
6.12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:	4.795.808.005	7.651.559.027
+ Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý	3.000.000.000	6.974.241.959
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của TSCĐ	-8.704.974	213.351.481
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của hàng tồn kho	1.804.512.979	463.965.587
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:	959.161.601	1.530.311.805

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.13 Phải trả người bán**Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI	27.516.659.183	27.516.659.183	17.279.749.520	17.279.749.520
CÔNG TY DÂY ĐỒNG VN -CFT	12.937.795.459	12.937.795.459	18.960.626.773	18.960.626.773
CÔNG TY TNHH MTV CADIVI ĐỒNG NAI	34.221.464.134	34.221.464.134	6.622.221.980	6.622.221.980
CTY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC - CÁP ĐIỆN THỊNH PH	22.429.308.663	22.429.308.663	51.654.495.103	51.654.495.103
CTY CP KIM LOẠI MÀU & NHỰA ĐỒNG VIỆT	20.531.983.265	20.531.983.265	36.465.460.464	36.465.460.464
TỔNG CTY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VN	100.143.543.920	100.143.543.920	112.447.718.642	112.447.718.642
CÔNG TY TNHH SX-TM TÂN NGHỆ NAM	30.517.777.859	30.517.777.859	56.157.913.449	56.157.913.449
DAEWOO INTERNATIONAL CORP.	19.026.575.293	19.026.575.293	13.418.105.039	13.418.105.039
LS NIKKO COPPER INC.	113.188.486.147	113.188.486.147	33.654.074.601	33.654.074.601
Công ty khác	9.404.454.894	9.404.454.894	91.791.422.087	91.791.422.087
Cộng	389.918.048.817	389.918.048.817	438.451.787.658	438.451.787.658

6.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN NAM	8.352.101.794
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP.HỒ CHÍ MINH TNHH	4.066.448.078	6.553.307.491
BAN QLDA CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN TRUNG	5.049.121.380	-
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG (EVNCPC)	1.855.983.643	-
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG SONG ANH	-	362.824.000
Công ty khác	15.028.539.376	485.608.230
Cộng	34.352.194.271	7.401.739.721

6.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Thuế giá trị gia tăng	13.478.831.244
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.150.004.885	15.459.732.667
Thuế thu nhập cá nhân	1.034.823.172	1.628.016.707
Cộng	31.663.659.301	19.200.826.075

6.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Chi phí vận chuyển	793.953.972
Chi phí bán hàng khác	877.098.286	633.103.163
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	3.336.492.856	4.560.981.619
Chiết khấu thương mại	11.589.488.434	9.635.816.553
Chi phí quản lý khác	5.061.658.428	4.361.235.957
Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý	3.000.000.000	6.974.241.959
Chi phí lãi vay	67.597.804	-
Chi phí khác	35.400.374	-
Cộng	24.761.690.154	29.981.483.840

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
6.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.380.763.052	0
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	305.147.559.125	300.550.026.045
Kinh phí công đoàn	122.508.431	66.833.600
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	11.386.689	71.966.614
Các khoản khác		
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	3.245.332.450	3.045.917.450
- Phải trả lãi vay	278.269.255	325.463.455
- Phải trả TCTy Thiết Bị Điện	125.000.000	3.174.001.005
- Các khoản khác	163.801.767	5.943.070.637
Cộng	<u>310.474.620.769</u>	<u>313.177.278.806</u>

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
6.18 Vay và nợ tài chính		
Vay và nợ tài chính ngắn hạn	469.704.534.323	491.312.100.738
Vay và nợ tài chính dài hạn	60.647.448.023	17.213.189.000
Cộng	<u>530.351.982.346</u>	<u>508.525.289.738</u>

Chi tiết số dư cuối kỳ	Lãi suất	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN TP Hồ chí Minh	4,3%	236.179.280.043
Ngân hàng TMCP Quân đội	4,3%	12.000.000.000
Ngân hàng ANZ	4,2%	92.245.053.674
Ngân hàng TMCP Công thương	4,5%	30.500.000.000
Ngân hàng CTBC	4,5%	27.070.142.400
Ngân hàng Eximbank	4,5%	29.134.272.920
Ngân hàng Agribank	4,4%	39.028.785.286
Công ty đầu tư tài chính Nhà nước	9,075%	3.547.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN chi nhánh TP Hồ chí Minh - Vay đi hạn	7,00%	26.454.759.023
Công ty CP đầu tư vốn Nhà nước TP HCM- vay dài hạn	9,05%	14.192.689.000
Ngân hàng CTBC - vay dài hạn	6,65%	20.000.000.000

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
6.19 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời:	123.640.740	1.189.763.650
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:	24.728.148	237.952.730
Cộng	<u>24.728.148</u>	<u>237.952.730</u>

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
6.20 Dự phòng phải trả		
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm	38.809.776.658	33.280.604.048
Cộng	<u>38.809.776.658</u>	<u>33.280.604.048</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON
70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho Quý 3 năm 2016 kết thúc ngày 30/09/2016

6.21 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số dư đầu năm	288.000.000.000	43.234.340.000	-	-	72.613.287.088	168.124.571.493	571.972.198.581
- Tăng vốn	-	-	-	-	-	170.576.026.205	170.576.026.205
- Lợi nhuận sau thuế tăng trong	-	-	-	-	-	-112.749.196.152	-102.760.467.572
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	9.988.728.580	-9.988.728.580	-
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	-	-	-86.400.000.000	-86.400.000.000
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-14.052.580.498	-14.052.580.498
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi	-	-	-	-	-	-2.307.887.074	-2.307.887.074
+ Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	288.000.000.000	43.234.340.000	-	-	82.602.015.668	225.951.401.546	639.787.757.214
Năm nay							
Số dư đầu năm	288.000.000.000	43.234.340.000	-	-	82.602.015.668	225.951.401.546	639.787.757.214
- Tăng vốn	-	-	-	-	-	194.802.237.856	194.802.237.856
- Lợi nhuận sau thuế tăng trong	-	-	-	-	-	-141.597.387.379	(116.086.340.513)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	25.511.046.866	-25.511.046.866	-
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	-	-	-86.400.000.000	(86.400.000.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-23.201.539.277	(23.201.539.277)
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi	-	-	-	-	-	-6.484.801.236	(6.484.801.236)
+ Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	288.000.000.000	43.234.340.000	-	-	108.113.062.534	279.156.252.023	718.503.654.557

(*) Công ty trích lập quỹ Đầu tư và phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT...theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần	Tổng số	Vốn cổ phần
-Vốn đầu tư của Công ty mẹ	187.218.240.000	187.218.240.000	187.218.240.000	187.218.240.000
-Vốn góp của cổ đông khác	100.781.760.000	100.781.760.000	100.781.760.000	100.781.760.000
-Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	-	-	-	-
Cộng	288.000.000.000	288.000.000.000	288.000.000.000	288.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu kỳ	288.000.000.000	288.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	288.000.000.000	288.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	86.400.000.000	86.400.000.000

d. Cổ phiếu :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	28.800.000	28.800.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	28.800.000	28.800.000
+ Cổ phiếu thường	28.800.000	28.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.800.000	28.800.000
+ Cổ phiếu thường	28.800.000	28.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cổ phiếu		

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Q3/2016	Q3/2015
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.423.574.310.672	1.628.305.428.630
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	79.295.940.470	151.369.657.017
Doanh thu gia công sản xuất	3.355.072.800	5.526.522.140
Doanh thu dịch vụ	207.257.819	1.118.997.560
Doanh thu khác	558.000.000	558.000.000
Cộng	1.506.990.581.761	1.786.878.605.347
7.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Q3/2016	Q3/2015
Chiết khấu thương mại	25.323.415.513	30.460.589.735
Hàng bán bị trả lại	558.748.098	525.819.006
	25.882.163.611	30.986.408.741

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Q3/2016	Q3/2015
7.3 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	1.233.732.686.771	1.472.717.905.700
Giá vốn bán vật tư, phế liệu	86.450.517.301	147.987.716.167
Giá vốn gia công sản xuất	2.761.693.532	3.675.919.778
Giá vốn dịch vụ và giá vốn khác	498.877.340	1.533.330.380
Cộng	1.323.443.774.944	1.625.914.872.025
7.4 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	651.169.738	129.777.219
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	37.438.000	37.438.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	202.976.516	957.776.408
Khác	-	-
Cộng	891.584.254	1.124.991.627
7.5 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	5.905.552.651	5.566.741.206
Chi phí trả lãi tiền nhận ký quỹ	6.039.945.495	6.458.456.861
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	337.121.344	1.325.324.099
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-64.404.955	1.257.557.552
Cộng	12.218.214.535	14.608.079.718
7.6 Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.782.914.948	1.895.534.467
Chi phí vật liệu	107.789.553	117.791.988
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	17.052.141	33.964.910
Chi phí khấu hao TSCD	59.245.893	59.245.893
Chi phí bảo hành	85.143.437	731.185.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.082.149.415	12.634.124.729
Trích trước/hoàn nhận CKTM và các CP khác	-	-
Chi phí bằng tiền khác	11.144.053.149	1.290.437.023
Cộng	24.278.348.536	16.762.284.021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Q3/2016	Q3/2015
7.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	11.207.966.709	27.186.063.405
Chi phí lương phân bổ các đơn vị	0	-
Chi phí vật liệu	247.378.352	155.132.750
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	590.643.187	219.290.849
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.052.338.097	2.145.928.438
Thuế, phí, lệ phí	137.124.425	1.630.178.894
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.440.970.402	687.532.877
Chi phí bằng tiền khác	13.695.475.162	11.504.844.377
Cộng	31.371.896.334	43.528.971.590
7.8 Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản, phế liệu	25.000.000	25.000.100
Thu lãi nợ quá hạn, phạt hợp đồng	194.606.978	2.891.931
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	272.399.938	522.415.727
Thu nhập khác	465.395.077	39.640.127
Cộng	957.401.993	589.947.885
7.9 Chi phí khác		
Chi phí thanh lý TSCĐ	2.369.792	
Các khoản phạt	582.119.192	900.000
Khác	41.665.015	
Cộng	626.153.999	900.000
7.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1.234.052.875.686	1.469.749.924.737
Chi phí nhân công	56.641.891.624	34.521.532.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.661.489.441	12.373.507.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.338.246.157	20.865.434.866
Chi phí khác bằng tiền	32.813.032.446	25.950.674.400
Cộng	1.355.507.535.354	1.563.461.073.880
7.11 Chi phí Thuế TNDN hiện hành		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

	Q3/2016	Q3/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	91.019.016.049	56.792.028.764
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế	1.190.193.731	(59.876.000)
Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)		
Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)	<i>1.190.193.731</i>	<i>(59.876.000)</i>
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	92.209.209.780	56.732.152.764
Thu nhập miễn thuế	37.438.000	37.438.000
Thu nhập tính thuế	92.171.771.780	56.769.590.764
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	18.434.354.356	12.489.309.968
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm ước tính	359.161.601	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.075.192.755	12.489.309.968

8. Thông tin về công cụ tài chính

8.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.490.422.481	258.121.948.784
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	9.727.855.011	9.600.565.811
Phải thu khách hàng	741.390.084.806	655.630.772.668
Các khoản phải thu khác	29.591.500.990	3.305.565.745
Cộng	890.247.657.555	926.658.853.008
Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	389.918.048.817	438.451.787.658
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	530.351.982.346	508.525.289.738
Phải trả người lao động	51.124.067.311	48.922.477.625
Chi phí phải trả	24.761.690.154	29.981.483.840
Các khoản phải trả khác	310.474.620.769	313.177.278.806
Cộng	1.306.630.409.397	1.339.058.317.667

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính

8.2. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Tại thời điểm 30/06/2016, Công ty có các tài sản cầm cố, thế chấp là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Xem thêm thuyết minh 5.17)

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

8.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với khách hàng là các đại lý, công ty yêu cầu đại lý thực hiện ký quỹ tương ứng với giá trị hàng chưa thanh toán (các đại lý sẽ hưởng lãi ký quỹ thanh toán) hoặc được ngân hàng có uy tín bảo lãnh thanh toán. Mặt khác, công ty cũng xây dựng được mạng lưới khách hàng là các đại lý trên cả nước nên rủi ro tín dụng không tập trung vào khách hàng nhất định.

+ Đối với các khách hàng nước ngoài, công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

8.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	389.918.048.817	-	-	389.918.048.817
Vay và nợ	469.704.534.323	60.647.448.023	-	530.351.982.346
Phải trả cho người lao động	51.124.067.311	-	-	51.124.067.311
Chi phí phải trả	24.761.690.154	-	-	24.761.690.154
Các khoản phải trả khác	310.474.620.769	-	-	310.474.620.769
Cộng	1.245.982.961.374	60.647.448.023	-	1.306.630.409.397
Số đầu kỳ				
Phải trả cho người bán	438.451.787.658	-	-	438.451.787.658
Vay và nợ	491.312.100.738	17.213.189.000	-	508.525.289.738
Phải trả cho người lao động	48.922.477.625	-	-	48.922.477.625
Chi phí phải trả	29.981.483.840	-	-	29.981.483.840
Các khoản phải trả khác	313.177.278.806	-	-	313.177.278.806
Cộng	1.321.845.128.667	17.213.189.000	-	1.339.058.317.667

8.5 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong kỳ, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

9. Những thông tin khác

9.1 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Q3/2016	Q3/2015
Tiền lương thưởng Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	2.227.965.185	2.017.096.292
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát, Thư ký	394.125.000	369.628.000
Cộng	2.622.090.185	2.386.724.292

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh của công ty mẹ

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Q3/2016	Q3/2015
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Mua nguyên vật liệu;	114.967.589.618	115.646.628.535
	Thanh toán tiền mua NVL	129.575.301.971	125.542.687.356
	Lãi vay phát sinh trong kỳ	-	1.425.000.000
	Trả lãi vay;	2.839.495.833	2.850.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam	Mua NVL; gia công kéo đồng	41.024.216.563	91.290.839.700
	Thanh toán tiền mua NVL; gia công kéo đồng	43.112.163.691	87.577.826.563

Tại ngày kết thúc năm tài chính (30/09/2016), công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Phải trả tiền mua NVL	100.143.543.920	112.447.718.642
	Phải trả tiền vay;	-	95.000.000.000
	Phải trả lãi vay;	-	2.850.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam	Phải trả tiền mua NVL; gia công kéo đồng	12.937.795.459	18.960.626.773

9.2. Thông tin về bộ phận

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	Gia công	Dịch vụ khác	Cộng
Q3/2016				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.476.988.087.531	3.355.072.800	765.257.819	1.481.108.418.150
Giá vốn hàng bán	1.320.183.204.072	2.761.693.532	498.877.340	1.323.443.774.944
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	156.804.883.459	593.379.268	266.380.479	157.664.643.206
Q3/2015				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.748.688.676.906	5.526.522.140	1.676.997.560	1.755.892.196.606
Giá vốn hàng bán	1.620.705.621.867	3.675.919.778	1.533.330.380	1.625.914.872.025
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	127.983.055.039	1.850.602.362	143.667.180	129.977.324.581

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Tại Công ty mẹ	Tại Công ty con	Cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu			
Doanh thu thuần	1.104.861.567.497	376.246.850.653	1.481.108.418.150
Giá vốn hàng bán	990.051.650.954	333.392.123.990	1.323.443.774.944
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	114.809.916.543	42.854.726.663	157.664.643.206
Chi phí bán hàng	20.812.618.083	3.465.730.453	24.278.348.536
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.915.872.290	4.456.024.044	31.371.896.334
Doanh thu hoạt động tài chính	107.203.625	784.380.629	891.584.254
Chi phí tài chính	11.305.792.474	912.422.061	12.218.214.535
Thu nhập khác	822.294.226	135.107.767	957.401.993
Chi phí khác	600.978.365	25.175.634	626.153.999
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	56.104.153.182	34.914.862.867	91.019.016.049
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.347.030.782	7.087.323.574	18.434.354.356
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(359.161.601)	-	(359.161.601)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.116.284.001	27.827.539.293	72.943.823.294

9.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 3/2016

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 3/2016 (30/09/2016) đến ngày lập Báo cáo tài chính, ngày 11/10 công ty tổ chức Đại hội cổ đông bất thường và ra Nghị quyết ĐHCĐ bất thường, trong đó, thông qua phương án chào bán cổ phiếu với số lượng là 28.800.000 cổ phiếu với giá bán là 20.000đ/cp, tỷ lệ chào bán là 1:1, tổng số vốn huy động theo giá bán dự kiến là 576.000.000.000đ

9.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu quý 3 năm 2015, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015.

9.5. Giải thích nguyên nhân tăng lợi nhuận:

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2016 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 91,019 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2015 là 56,792 tỷ đồng, biến động tăng 34,227 tỷ (tương ứng 60,26%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

- + Mặc dù doanh thu thuần quý 3/2016 thấp hơn so với cùng kỳ năm 2015 là 274 tỷ nhưng lợi nhuận gộp quý 3/2016 cao hơn cùng kỳ năm 2015 là 27,687 tỷ vì giá NVL quý 3/2016 giảm làm cho giá vốn hàng bán giảm; tỷ lệ giá vốn/doanh thu của quý 3/2016 là 89,355%, giảm so với thực hiện quý 3/2015 là 92,598%.
- + Tổng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp quý 3/2016 (55,649 tỷ) giảm so với cùng kỳ năm 2015 (60,29 tỷ), giảm 4,641 tỷ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Thủy

Võ Hữu Luyện

NGUYỄN LỘC